

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		559.706.809.822	458.498.755.548
I. Tiền	110		31.501.140.489	31.102.390.231
1. Tiền	111	V.01	31.501.140.489	31.102.390.231
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.000.000.000	89.759.423.800
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	105.984.520.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		11.000.000.000	18.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(34.225.096.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	468.561.630.022	293.036.972.757
1. Phải thu khách hàng	131		125.230.884.491	132.658.688.553
2. Trả trước cho người bán	132		10.199.448.594	35.899.691.686
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		21.566.735.938	32.723.335.251
4. Các khoản phải thu khác	135		332.566.367.940	104.405.413.509
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.001.806.941)	(12.650.156.242)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	36.980.142.648	31.917.933.743
1. Hàng tồn kho	141		36.980.142.648	31.917.933.743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	11.663.896.663	12.682.035.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.850.930.606	8.937.617.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.747.976.983	330.236.817
3. Các khoản thuế phải thu	154		1.400.324.604	1.400.324.604
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.664.664.470	2.013.855.721
B. Tài sản dài hạn	200		1.221.862.076.604	1.225.013.841.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		967.857.871.877	882.412.856.720
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	454.083.375.407	459.756.798.935
- Nguyên giá	222		1.124.785.767.002	1.061.742.212.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(670.702.391.595)	(601.985.413.564)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	29.241.516.017	27.870.003.606
- Nguyên giá	228		43.914.255.093	40.228.239.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.672.739.076)	(12.358.235.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	484.532.980.453	394.786.054.179
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	197.601.055.135	299.722.955.582
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.799.364.508	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175.710.330.627	268.163.030.627
3. Đầu tư dài hạn khác	258		17.091.360.000	31.559.924.955
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.403.149.592	42.878.028.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.307.817.272	14.981.880.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	43.165.098.320	21.137.843.622
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	6.930.234.000	6.758.305.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.781.568.886.426	1.683.512.596.617

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

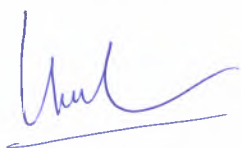
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		927.559.949.569	754.361.348.164
I. Nợ ngắn hạn	310		592.503.715.859	649.182.431.728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	277.655.133.134	270.337.143.905
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	214.257.933.140	280.093.277.561
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	8.777.864.418	9.076.683.364
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	1.634.532.862	2.484.134.439
5. Phải trả công nhân viên	315	V.16	12.952.633.932	(406.619.059)
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18.629.073.012	34.010.955.169
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		41.685.979	43.647.743
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	56.517.825.313	51.475.436.345
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.037.034.069	2.067.772.261
II. Nợ dài hạn	330		335.056.233.710	105.178.916.436
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	156.141.817.291	6.202.370.590
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	167.128.593.436	85.684.987.160
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	727.175.001
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	11.785.822.983	12.564.383.685
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		854.008.936.857	929.151.248.452
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.22	854.008.936.857	929.151.248.452
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		711.680.640.000	467.499.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		260.987.560.000	498.140.411.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		708.046.306	(5.061.473.294)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.994.952.703	19.213.012.703
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.387.727.643	6.387.727.643
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(144.749.989.795)	(57.028.339.600)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.781.568.886.426	1.683.512.596.617

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.437.634.548	1.317.737.655
5. Ngoại tệ các loại (USD)	176,547.83	206,329.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



Trương Đình Thúc
Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Hồ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

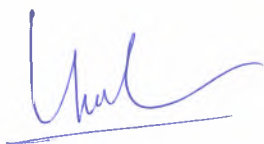
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		696.226.401.422	823.856.366.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		121.312.423	504.800.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	696.105.088.999	823.351.566.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	627.942.222.099	732.180.118.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.162.866.900	91.171.447.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	21.896.480.941	55.025.170.066
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	68.483.324.249	40.839.180.879
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.127.603.538	10.181.516.528
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	14.171.335.646	17.004.626.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	100.347.637.388	99.929.044.466
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		(92.942.949.442)	(11.576.235.027)
11. Thu nhập khác	31	VI.29	5.279.898.127	1.412.394.552
12. Chi phí khác	32	VI.30	3.704.198.601	4.804.309.313
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		1.575.699.526	(3.391.914.761)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		(91.367.249.916)	(14.968.149.788)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(22.027.254.698)	(2.988.941.007)
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(69.339.995.218)	(11.979.208.781)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trương Đình Thức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Hồ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

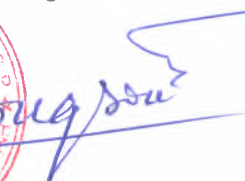
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(91.367.249.916)	(14.968.149.788)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	84.021.266.691	97.796.974.086
Các khoản dự phòng	03	(25.873.445.501)	(47.267.080.931)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.769.519.600	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(14.814.002.379)	(30.705.233.788)
Chi phí lãi vay	06	39.127.603.538	(10.181.516.528)
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	(3.136.307.967)	(5.325.006.949)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(83.660.568.812)	(93.100.826.566)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.062.208.905)	23.387.503.320
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	66.055.350.921	(54.995.178.030)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	13.760.750.140	5.481.172.407
Tiền lãi vay đã trả	13	(39.127.603.538)	10.181.516.528
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	8.611.890.259
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(218.060.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.388.648.161)	(105.758.929.031)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(170.037.970.858)	(121.955.708.407)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	775.285.345	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	7.000.000.000	50.196.867.639
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	115.653.720.447	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.606.888.981	11.083.338.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.002.076.085)	(60.675.501.826)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	7.027.879.000	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(82.190.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	660.841.214.614	373.736.084.276
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(572.079.619.109)	(285.450.495.093)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(100.882.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	95.789.474.505	88.102.516.683
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	398.750.258	(78.331.914.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.102.390.231	109.530.908.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	(96.603.709)
Tiền tồn cuối kỳ	70	31.501.140.489	31.102.390.231

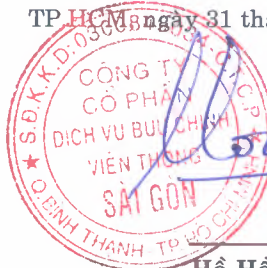
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


Trương Đình Thức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng


Hồ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

TP. HCM ngày 31 tháng 3 năm 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0300849034**, **đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 11/11/2010** do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty:

711.680.640.000 VND

Trụ sở của Công ty đặt tại 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Các Chi nhánh và Trung tâm của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Trung tâm Viễn thông IP
- Trung tâm Truyền dẫn đường dài Trong nước và Quốc tế
- Trung tâm Điện thoại SPT
- Trung tâm Dịch vụ Viễn thông SPT
- Trung tâm Bưu chính Sài Gòn
- Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;

Sản xuất, lắp ráp thiết bị viễn thông, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông;

Thiết kế lắp ráp, bảo trì thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dụng;

Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 15/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Trung tâm sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải thu dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải trả dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu theo tiến độ của hợp đồng xây dựng: là khoản chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tem thư bưu chính; Nguyên vật liệu, hàng hóa thiết bị viễn thông theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 5 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ;
- Chi phí thuê nhà, mặt bằng trả trước
- Chi phí in thẻ trả trước, Chi phí bảo hiểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

	Năm 2010	Năm 2009
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm	15 năm
Máy móc thiết bị viễn thông	08 – 15 năm	06 – 15 năm
Phương tiện truyền dẫn, mạng cáp	10 năm	08 năm
Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 06 năm	05 – 06 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài và 50 năm	Lâu dài và 50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm	03 năm

Trong năm 2010, Đơn vị đã tiến hành trích khấu hao tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị viễn thông, phương tiện truyền dẫn và mạng cáp theo thời gian sử dụng mới, với số năm tăng thêm (máy móc thiết bị viễn thông và phương tiện truyền dẫn: từ 06 năm lên 08 năm; mạng cáp: từ 08 năm lên 10 năm) theo thông báo số 521/TB-SPT ngày 15/7/2010 của Công ty.

Công ty đang đầu tư, xây dựng, và mua sắm TSCĐ từ nguồn vốn vay Ngân hàng. Trong đó, TSCĐ hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay đang được thế chấp, đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu niêm yết.

10. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Tiền lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương căn bản quy định trong hợp đồng lao động như sau: bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6% từ lương nhân viên; bảo hiểm y tế phải nộp gồm 3% trích vào chi phí và 1.5% từ lương nhân viên; bảo hiểm thất nghiệp Công ty trích 1% vào phí và 1% từ lương nhân viên.

12. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết: Nếu có cơ sở thu thập, dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được trích lập vào chi phí trong kỳ; Nếu không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của chúng, sẽ được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

13. Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Liên doanh

- Áp dụng cho hình thức thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Áp dụng cho hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán:

- a) giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu và công nợ có liên quan;
- b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Công ty được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

15. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Trung tâm có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Chi phí

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

17. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	852,813,600	1,189,730,183
Tiền gửi ngân hàng	30,648,326,889	29,912,660,048
Cộng	31,501,140,489	31,102,390,231

2. Đầu tư ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	105,984,520,000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	11,000,000,000	18,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(34,225,096,200)
Cộng	11,000,000,000	89,759,423,800

(*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng phát sinh tại Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn (SST), với lãi suất từ 11% đến 11,05%/năm

3. Phải thu khách hàng và trả trước người bán	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	125,230,884,491	132,658,688,553
Trả trước cho người bán	10,199,448,594	35,899,691,686
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (3.1)	21,566,735,938	32,723,335,251
Các khoản phải thu khác (3.2)	332,566,367,940	104,405,413,509
Cộng các khoản phải thu	489,563,436,963	305,687,128,999
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(21,001,806,941)	(12,650,156,242)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	468,561,630,022	293,036,972,757

(3.1) Khoản theo tiến độ hợp đồng xây dựng phát sinh tại Trung tâm DV Viễn thông SPT (STS), bao gồm:

- Số dư từ năm 2008	4,743,048,554
- Số dư từ năm 2009	8,393,304,293
- Số dư của năm 2010	8,430,383,091
Cộng	21,566,735,938

(3.2) Các khoản phải thu khác bao gồm:

Phải thu Trung tâm S-Telecom (Sfone) liên quan đến:

Tạm ứng vốn lưu động đến TT S-Telecom (*)	271,588,924,303
Lãi tạm ứng vốn phải thu của TT S-Telecom	14,942,873,411
Các khoản chi hộ mà SPT đã trả thay S-Telecom	26,509,511,613
Chi phí chuyển đổi dự án (chờ quyết toán giữa hai bên)	3,221,321,360
Các khoản phải thu khác (Phải thu tiền cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị, và các dịch vụ khác)	5,923,613,350

322,186,244,037

Phải thu khác (**)	10,380,123,903
Cộng	332,566,367,940

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu bằng ngoại tệ là 8,283,700.00 USD tương đương 137.146.508.500 VND. Công ty chưa tiến hành đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(**) Bao gồm:	31/12/2010
Phải thu liên doanh Phú Mỹ Hưng	1,931,541,419
Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài tạm ghi nhận	243,114,896
Phải thu liên quan đến việc xuất cấp quang mở rộng mạng ngoại vi và xử lý sự cố hư hỏng	246,427,219
Phải thu Trung tâm điện thoại Nam Sài Gòn (SST)	677,870,836
Khoản tiền bồi thường đến khách hàng do chuyển nhầm bưu phẩm tại TT SGP (***)	513,500,000
Phải thu tiền cước dịch vụ	206,663,798
Phải thu Sfone liên quan đến khoản trả hộ thù lao thành viên	878,291,552
Phải thu các phòng giao dịch liên quan đến việc xuất vật tư, hàng hóa để thi công và khuyến mãi	4,645,362,040
Phải thu khác	1,037,352,143
Cộng	10,380,123,903

(***) Khoản tiền bồi thường cho Công ty TNHH MTV DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí do nhân viên Trung tâm SGP chuyển bưu phẩm nhầm địa chỉ, người nhận nhầm bưu phẩm đã tiêu thụ số hàng nêu trên, sự việc đã được khởi kiện và

4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi trên đường	-	81,600,000
Nguyên vật liệu (dây cáp quang)	25,092,825,070	20,354,311,568
Công cụ, dụng cụ	5,416,295,286	1,973,026,949
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,929,583,764	8,031,931,081
Thành phẩm	91,324,284	93,528,912
Hàng hóa tồn kho	1,450,114,244	1,383,535,233
Cộng	36,980,142,648	31,917,933,743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	36,980,142,648	31,917,933,743

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	3,850,930,606	8,937,617,875
Thuế GTGT được khấu trừ	1,747,976,983	330,236,817
Các khoản thuế phải thu (Thuế TNDN nộp dư)	1,400,324,604	1,400,324,604
Tài sản ngắn hạn khác (**)	4,664,664,470	2,013,855,721
Cộng	11,663,896,663	12,682,035,017

(*) Bao gồm:	31/12/2010
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,064,483,365
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1,507,527,925
Chi phí thuê nhà, mặt bằng trả trước	1,117,877,684
Chi phí in thẻ trả trước	42,616,666
Chi phí bảo hiểm trả trước	118,424,966
Cộng	3,850,930,606

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(**) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý liên quan đến khoản chi phí nguyên vật liệu còn tồn tại các công trình đã quyết toán và ghi nhận doanh thu phát sinh tại Trung tâm STS	1,529,906,817
Tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh tại Trung tâm STC	1,238,960,681
Tạm ứng	1,825,796,972
Ký quỹ dự thầu công trình	70,000,000
Cộng	4,664,664,470

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	46,250,056,363	969,614,389,259	23,931,485,236	21,946,281,641	1,061,742,212,499
Tăng	4,366,835,073	135,482,009,916	24,793,125,796	2,483,380,163	167,125,350,948
Giảm	5,054,155,528	96,141,081,763	1,358,699,443	1,527,859,711	104,081,796,445
Số cuối năm	45,562,735,908	1,008,955,317,412	47,365,911,589	22,901,802,093	1,124,785,767,002
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	12,608,908,416	555,323,277,345	16,856,988,790	17,196,239,013	601,985,413,564
Tăng	6,833,900,058	66,496,018,122	4,861,446,043	3,515,399,059	81,706,763,282
Giảm	4,794,065,020	4,948,460,841	1,719,456,306	1,527,803,084	12,989,785,251
Số cuối năm	14,648,743,454	616,870,834,626	19,998,978,527	19,183,834,988	670,702,391,595
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33,641,147,947	414,291,111,914	7,074,496,446	4,750,042,628	459,756,798,935
Số cuối năm	30,913,992,454	392,084,482,786	27,366,933,062	3,717,967,105	454,083,375,407

Trong năm 2010, Đơn vị đã tiến hành trích khấu hao tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị viễn thông, phương tiện truyền dẫn và mạng cáp theo thời gian sử dụng mới, với số năm tăng thêm (máy móc thiết bị viễn thông

TSCĐ tăng trong năm do mua sắm mới, lưu chuyển nội bộ, và phân loại lại.

TSCĐ giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán, lưu chuyển nội bộ và phân loại lại.

TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá 178.009.014.287 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	23,709,049,104	16,469,190,169	50,000,000	40,228,239,273
Tăng	2,860,401,600	825,614,220		3,686,015,820
Số cuối năm	26,569,450,704	17,294,804,389	50,000,000	43,914,255,093
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm		12,308,235,667	50,000,000	12,358,235,667
Tăng	108,059,049	2,206,444,360		2,314,503,409
Số cuối năm	108,059,049	14,514,680,027	50,000,000	14,672,739,076
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	23,709,049,104	4,160,954,502	-	27,870,003,606
Số cuối năm	26,461,391,655	2,780,124,362	-	29,241,516,017

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm

31/12/2010

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AA314245-QSD Quận Sơn Trà, Tp

Đà Nẵng (thời hạn sử dụng: lâu dài) (**)

11,751,420,727

Lô đất số 512, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2. TP.HCM (thời hạn sử dụng: lâu dài)

2,835,200,000

Lô đất B2.7.01 Nguyễn Văn Linh nối dài, phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng (thời hạn sử dụng: lâu dài)

2,860,401,600

Quyền sử dụng đất tại căn nhà số 152, đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ với thời hạn sử dụng lâu dài

1,808,250,000

10 Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Tp. HCM

6,017,470,000

Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. HCM

1,296,708,377

Cộng

26,569,450,704

(**) Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010

01/01/2010

Dự án mạng AAG

353,236,163,493

280,702,461,041

Dự án Thử nghiệm NGN

32,272,333,062

35,546,556,200

Dự án Mạng Truyền dẫn Microwave SPT

36,671,187,590

27,144,215,190

Mở rộng mạng ĐTCD & ADSL 2008-2009 - 2010

31,842,902,819

46,192,329,750

Chi phí đầu tư nhà đất

6,286,134,824

32,300,000

Các công trình khác

23,421,420,346

5,168,191,998

Mua sắm tài sản cố định

514,791,801

-

Công trình đã hoàn thành nhưng chưa hoàn tất các thủ tục để kết chuyển sang tài sản cố định

288,046,518

-

Cộng

484,532,980,453

394,786,054,179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư vào công ty con	(*)	4,799,364,508	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(**)	175,710,330,627	268,163,030,627
Đầu tư dài hạn khác	(***)	17,091,360,000	31,559,924,955
Cộng		197,601,055,135	299,722,955,582

(*) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT với vốn điều lệ là 100 tỷ đồng, Công ty chiếm 70% vốn điều lệ.

(**) Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Trung tâm điện thoại di động CDMA S-Telecom (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty với Công ty SLD Telecom và phụ kiện hợp đồng đính kèm với khoản góp vốn lưu động ban

(***) Bao gồm:

Khoản góp vốn thành lập:	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại 31/12/2010
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng KCN Cao Sài Gòn	300,000,000,000	5%	15,000,000,000
Công ty CP Nhựa Sacom	50,000,000,000	4.18%	2,091,360,000
Cộng			17,091,360,000

10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2010	01/01/2010
	(*)	6,307,817,272	14,981,880,143

(*) Bao gồm:

Chi phí tư vấn dự án chiến lược tái cơ cấu Công ty chờ phân bổ	1,368,232,973
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4,262,156,513
Dự án truyền cáp quang 04FO Gtel-SPT	564,002,600
Chi phí chờ phân bổ khác	113,425,186
Cộng	6,307,817,272

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		4,786,930,531	3,473,611,204
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ lũy kế chưa được kết chuyển		38,353,635,538	17,664,232,418
Cộng		43,140,566,069	21,137,843,622

12. Tài sản dài hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Ký cược, ký quỹ dài hạn		6,930,234,000	6,758,305,002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

13. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	(*)	216,129,185,201	198,376,961,012
Vay dài hạn đến hạn trả		61,525,947,933	71,960,182,893
Cộng		277,655,133,134	270,337,143,905

(*) Bao gồm:

	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
--	------------	------	------	------------

Vay bằng VND

Công ty CP ĐTPT Hạ tầng

KCN Cao Sài Gòn 15,000,000,000 - - 15,000,000,000

VCB 38,756,586,305 160,040,783,945 100,935,402,764 97,861,967,486

ACB 55,714,672,286 126,364,403,503 92,172,894,347 89,906,181,442

HSBC - 14,821,591,627 14,821,591,627 -

WTB - 118,334,891,160 118,334,891,160 -

Vay bằng USD

VCB 72,035,602,606 77,934,886,112 138,001,185,605 11,969,303,113

ACB - 1,391,733,160 - 1,391,733,160

EIB 16,870,099,815 853,893,443 17,723,993,258 -

Cộng **198,376,961,012** **499,742,182,950** **481,989,958,761** **216,129,185,201**

14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		31/12/2010	01/01/2010
Phải trả người bán		214,257,933,140	280,093,277,561
Người mua trả tiền trước		8,777,864,418	9,076,683,364
Cộng		223,035,797,558	289,169,960,925

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT phải nộp		224,205,602	1,599,682,731
Thuế TNCN còn phải nộp		506,789,084	394,824,955
Thuế Nhập khẩu phải nộp		426,960,677	-
Thuế nhà thầu năm 2009 phải nộp		474,074,047	474,074,047
Thuế khác		2,503,452	15,552,706
Cộng		1,634,532,862	2,484,134,439

16. Phải trả Công nhân viên		31/12/2010	01/01/2010
	(*)	12,952,633,932	(406,619,059)

(*) Bao gồm:

Lương còn phải trả CNV 15,521,800,765

Quỹ lương chi vượt trong năm 2006 (2,569,166,833)

Cộng **12,952,633,932**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/12/2010	01/01/2010
17. Chi phí phải trả	(*)	18,629,073,012	34,010,955,169
(*) Bao gồm:			
Phải trả VP Thành ủy TP. HCM liên quan đến tiền thuê nhà đất tại 199 Điện Biên Phủ		3,773,667,236	
Phải trả tiền phạt chậm trả tiền thuê nhà theo biên bản làm việc số 43-BB/VPTU ngày 15/11/2010		43,045,895	
Vật tư, hàng hóa để thi công và khuyến mãi		1,370,000,000	
Phải trả phí kết nối		2,896,942,644	
Phí hoa hồng đại lý		622,224,695	
Chi phí nguyên vật liệu, mua ngoài các công trình		6,438,568,754	
Chi phí phải trả khác		3,484,623,788	
Cộng		18,629,073,012	
		31/12/2010	01/01/2010
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	56,517,825,313	51,475,436,345
(*) Bao gồm:			
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BH thất nghiệp phải nộp		1,018,318,148	
BHXH giữ lại tại Công ty		55,718,088	
Cước kết nối chưa đối soát		762,279,986	
Phí viễn thông công ích còn phải trả		741,358,849	
Quỹ Viễn thông công ích	(**)	44,124,880,534	
Thuế TNCN thu thừa		158,116,307	
Kinh phí Công đoàn giữ tại Công ty		1,022,274,907	
Khoản tiền giữ hộ của khách hàng để chuyển phát		2,973,969,470	
Phải trả TT S-Telecom liên quan đến khoản thu hộ		700,773,419	
Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông		562,358,001	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		697,161,666	
Phải trả liên doanh Phú Mỹ Hưng		773,200,000	
Phải trả Công ty Nokia tiền chuyển nhậm tài khoản		206,498,601	
Phải trả Công ty CP Kinh Bắc liên quan đến khoản trả hộ		100,000,000	
Phải trả khác		2,620,917,337	
Cộng		56,517,825,313	
(**) Bao gồm:			
Quỹ Viễn thông công ích đầu năm		41,714,701,090	
Trích lập trong năm (được trích lập trên cơ sở 1% x doanh thu Voip trong nước, và 2% x doanh thu Voip Quốc tế)		4,410,179,444	
Thanh toán trong năm		2,000,000,000	
Quỹ Viễn thông công ích cuối năm		44,124,880,534	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng, văn phòng (*)	5,053,199,705	3,600,080,004
Khoản nhận ký quỹ liên quan tới dịch vụ cho thuê kênh và đường truyền	783,599,000	2,349,672,000
Nhận ký quỹ khác	305,018,586	252,618,586
Ký quỹ cam kết mua 49.223.665 cổ phần của Công ty CP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (SGT) theo Văn bản thỏa thuận ngày 29/11/2010 tại ngân hàng Phương Tây	150,000,000,000	-
Cộng	156,141,817,291	6,202,370,590

(*) Trong đó, khoản nhận ký quỹ có gốc ngoại tệ là 90,034.75 USD tương đương 1.704.537.887 VND

		31/12/2010		01/01/2010
20. Vay và nợ dài hạn	(*)	167,128,593,436	85,684,987,160	
(*) Bao gồm:	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Vay từ các Ngân hàng				
VCB	38,677,195,802	833,146,282	19,317,383,940	20,192,958,144
BIDV	55,213,640,280	1,325,326,237	31,220,019,667	25,318,946,850
ACB	21,006,373,374	54,143,282,400	22,861,610,974	52,288,044,800
OCB	1,786,134,196	19,732,792	1,428,893,004	376,973,984
EIB	40,961,826,401	104,777,543,953	15,261,752,763	130,477,617,591
Cộng	157,645,170,053	161,099,031,664	90,089,660,348	228,654,541,369
Phần ngắn hạn của khoản				
nợ vay dài hạn	(71,960,182,893)			(61,525,947,933)
Cộng vay và nợ dài hạn	85,684,987,160			167,128,593,436

21. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2010	01/01/2010
(*)	11,785,822,983	12,564,383,685
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh tại:		
Văn phòng Công ty	699,854,356	
Trung tâm Viễn thông IP	10,806,888,736	
Trung tâm SST	54,545,457	
Trung tâm Điện thoại Sài Gòn (STC)	81,450,000	
Chi nhánh Đà Nẵng	117,323,635	
Chi nhánh Hà Nội	25,760,799	
Cộng	11,785,822,983	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***22. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

		01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Vốn đầu tư chủ sở hữu (*)		467,499,910,000	244,180,730,000	-	711,680,640,000
Thặng dư vốn cổ phần (**)		498,140,411,000	129,389,000	237,282,240,000	260,987,560,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5,061,473,294)	5,769,519,600	-	708,046,306
Quỹ đầu tư phát triển		19,213,012,703	-	218,060,000	18,994,952,703
Quỹ dự phòng tài chính		6,387,727,643	-	-	6,387,727,643
Lợi nhuận chưa phân phối (***)		(57,028,339,600)	(69,364,527,469)	18,381,654,979	(144,774,522,046)
Cộng		929,151,248,452	180,715,111,131	255,881,954,979	853,984,404,606

(*) **Vốn đầu tư chủ sở hữu** đã tăng trong năm do:

+ Phát hành 695.855 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên với giá bán bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần). Công ty đã thu bằng

Tiền mặt	1,606,915,000
Tiền gửi Ngân hàng	5,351,635,000
Cộng	6,958,550,000

+ Phát hành 23.722.218 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (với tỷ lệ 2:1) **237,222,180,000****Tổng cộng** **244,180,730,000**(**) **Thặng dư vốn cổ phần** tăng trong năm do bán cổ phiếu ESOP cho người lao động (129.389.000 đồng)**Thặng dư vốn cổ phần** giảm trong năm do:

Hoàn trả tiền thu hồi cổ phiếu ưu đãi	60,060,000
Chi cổ phiếu thưởng (tỷ lệ 2:1)	237,222,180,000
Cộng	237,282,240,000

(***) **Lợi nhuận chưa phân phối** giảm trong năm do:

Kết chuyển lãi cho Phú Mỹ Hưng	16,475,858,502
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại trung tâm SST	1,905,796,477
Cộng	18,381,654,979

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa	2,906,763,487	2,249,939,920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	693,319,637,935	821,606,426,657
Cộng doanh thu	696,226,401,422	823,856,366,577
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(121,312,423)</i>	<i>(504,800,335)</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	696,105,088,999	823,351,566,242

24. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	627,942,222,099	732,180,118,991

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
(*)	21,896,480,941	55,025,170,066

(*) Bao gồm:

Lãi tiền gửi	2,606,888,981
Lãi tạm ứng vốn cho TT S-Telecom	12,003,517,063
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,227,385,158
Lãi từ hoạt động mua bán cổ phiếu	55,600,000
Doanh thu tài chính khác	3,089,739
Cộng	21,896,480,941

26. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
(*)	68,483,324,249	40,839,180,879

(*) Bao gồm:

Chi phí lãi vay	39,127,603,538
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23,823,919,427
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	4,791,664,910
Chi phí tài chính khác	740,136,374
Cộng	68,483,324,249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

		Năm 2010	Năm 2009
27. Chi phí bán hàng	(*)	14,171,335,646	17,004,626,999
(*) Bao gồm:			
Chi phí nhân viên		801,817,804	
Chi phí hoa hồng, quảng cáo, khuyến mãi		10,192,572,792	
Chi phí vật liệu bao bì		15,600,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,731,598,486	
Chi phí bằng tiền khác		1,429,746,564	
Cộng		14,171,335,646	

		Năm 2010	Năm 2009
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(*)	100,347,637,388	99,929,044,466
(*) Bao gồm:			
Chi phí nhân viên quản lý		35,602,177,961	
Chi phí vật liệu quản lý		1,550,999,023	
Chi phí dụng cụ văn phòng		1,667,701,613	
Chi phí khấu hao TSCĐ		11,760,985,038	
Thuế, phí và lệ phí		2,237,692,527	
Chi phí dự phòng		7,777,180,932	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		27,879,008,455	
Chi phí bằng tiền khác		11,773,762,831	
Cộng		100,249,508,380	

		Năm 2010	Năm 2009
29. Thu nhập khác	(*)	5,279,898,127	1,412,394,552
(*) Bao gồm:			
Nhận đền bù chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà và đất tại số 33 Lê Đình Dương, Đà Nẵng		2,952,000,000	
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC, phế liệu		775,285,345	
Thu tiền thù lao tên miền		445,685,400	
Thu nhập khác		1,106,927,382	
Cộng		5,279,898,127	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

		Năm 2010	Năm 2009
30. Chi phí khác	(*)	3,704,198,601	4,804,309,313
(*) Bao gồm:			
Giá trị còn lại và chi phí liên quan của nhà và đất tại số 33 Lê Đình Dương, Đà Nẵng		626,395,619	
Chi phí các công trình không còn thực hiện		1,238,831,327	
Chi phí thanh lý phế liệu		571,689,010	
Chi phí phạt chậm nộp thuế		52,391,241	
Khoản thu nhập không thu hồi được của năm 2009		83,055,600	
Chi phí phát sinh của những năm trước		1,045,030,696	
Chi phí khác		86,805,108	
Cộng		3,704,198,601	

VII. Thông tin khác**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Trương Đình Thức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thoa
 Kế toán trưởng

Hồ Hồng Sơn
 Tổng Giám đốc